TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 267/2018/DS-PT
Ngày: 26-9-2018
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Tuấn

Các Thẩm phán:

1. Ông Trần Văn Quán

2. Bà Trịnh Thị Phúc

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Đan Thanh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Huệ – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 31 tháng 7 năm 2018, ngày 07 tháng 8 năm 2018 và ngày 26 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 124/2018/TLPT-DS ngày 27 tháng 6 năm 2018 về tranh chấp "Quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 50/2018/DS-ST ngày 08 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 172/2018/QĐ-PT ngày 18 tháng 7 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn X, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện Đ, tỉnh Long An.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Phạm Thanh K – Văn phòng Luật sư Phạm Thanh K thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bình Dương.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Thị Phượng T, sinh năm 1973.

Người đại diện hợp pháp của bà Trần Thị Phượng T: Ông Nguyễn Văn X, sinh năm 1972.

Cùng địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện Đ, tỉnh Long An. (Là người đại diện theo ủy quyền, Văn bản ủy quyền ngày 26/3/2018).

3. Người kháng cáo: Bị đơn là bà Nguyễn Thị X.

(Ông X có đơn xin xét xử vắng mặt và bà X có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Trong đơn khởi kiện ngày 25/9/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Nguyễn Văn X trình bày:* Ông là chủ QSDĐ phần đất thuộc thửa số 281 và thửa số 282, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã L được cấp giấy năm 2007. Đến năm 2016, ông chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị X trọn thửa đất số 281 và một phần thửa 282 (phần đất này làm giấy tay ngang 6,2m x dài 33,7m). Sau đó bà X xây hàng rào, do ông đi làm tH xuyên vắng nhà nên bà X xây lấn chiếm qua phần đất tại thửa số 282 ngang 3,1m x dài 33m. Nay ông yêu cầu bà X phải trả lại phần đất lấn chiếm tại thửa số 282, tờ bản đồ số 10 với diện tích khoảng 91m^2 và tháo dở, di dời phần hàng rào đã xây dựng ra khỏi phần đất đã lấn chiếm.

**Bị đơn là bà Nguyễn Thị X (có yêu cầu phản tố) trình bày:* Bà xác định ông X đã chuyển nhượng cho bà phần đất gồm trọn thửa số 281 và một phần thửa số 282, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã L bao gồm phần đất mà ông X đang tranh chấp vào năm 2016. Sau khi nhận chuyển nhượng bà đã xây dựng hàng rào bao quanh phần đất như thực tế hiện nay sử dụng. Việc ông X yêu cầu bà trả một phần thửa số 282, diện tích 91m^2 (chiều ngang 3,1m x dài 33m) thì bà không đồng ý và bà yêu cầu Tòa án công nhận cho bà toàn bộ phần đất tại một phần thửa số 282 mà ông X đã thống nhất chuyển nhượng cho bà vào năm 2016 ngang 6,2m x dài 37m bao gồm cả phần đất mà ông X đang tranh chấp có diện tích 91m^2 (chiều ngang 3,1m x dài 33m) mà bà đã xây dựng hàng rào kiến cố bao quanh đất.

Luật sư Võ Văn Đ bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị X trình bày: Việc ông X cho rằng bà X đã xây hàng rào lấn sang thửa đất số 282, tờ bản đồ số 10 của ông có diện tích 91m^2 có 1 đầu là 3,1m và 1 đầu là 2,4m dựa vào Mảnh trích đo địa chính được cơ quan có thẩm quyền duyệt ngày 19/3/2018 thể hiện Khu D là không có căn cứ pháp luật. Bởi vì bà X đã tiến hành xây dựng hàng rào bao quanh khu đất của bà sở hữu từ năm 2016 và đã sử dụng ổn định cho tới ngày hôm nay. Theo bản trích đo thì khu A có diện tích là 1.017m^2 thuộc thửa đất số 281, tờ bản đồ số 10 đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà X; khu B có diện tích 95m^2 là phần thừa của thửa đất số 281 do bà X nhận từ ông X vào năm 2016 trọn thửa. Điều này được thể hiện ở Biên bản đo đạc, xác định diện tích đất tranh chấp có chữ ký của ông X, bà X, Tòa án và được chính quyền địa phương xác nhận; còn khu C, D có tổng diện tích là: 207m^2 có chiều ngang 1 đầu là 6,2m, chiều dài 33m thuộc thửa đất 282 mà ông X đã bán cho bà X. Việc này ông X đã thừa nhận trong đơn khởi kiện của ông và trong biên bản hòa giải.

Mặt khác, thửa số 282, tờ bản đồ số 10 trước đây đứng tên ông X có diện tích theo giấy chứng nhận là 1.420m^2. Vào năm 2009, ông X đã chuyển cho bà Nguyễn Thị S, một phần thửa số 282 có diện tích là 551m^2, chuyển cho ông Nguyễn Văn X1 một phần thửa số 282 có diện tích 770m^2. Tổng 02 lần chuyển cho bà S, ông X1: 551m^2 + 770m^2 = 1.321m^2. Đồng thời trong đơn khởi kiện ông X thừa nhận chuyển cho bà X phần thừa có diện tích 228m^2. Như vậy ông X đã chuyển nhượng cho 03 người: Bà S, ông X1, bà X có tổng diện tích: 1.321m^2 + 228m^2 = 1.549m^2. So với diện tích trên giấy thửa số 282 trước đây của ông X là 1.420 m^2 thì ông X không còn đất tại thửa số 282. Cụ thể dựa vào Trích đo địa chính lập năm 2009 khi ông X chuyển cho ông X1, bà S ở phần họa đồ vị trí thì ông X không có đất ở phần tiếp giáp với thửa số 281 của bà X vì phần tiếp giáp với thửa số 281 của bà X là thửa số 932 của ông X1.

Bởi vậy, việc ông X cho rằng khu D nằm trong hàng rào của khu đất do bà X đang quản lý và sử dụng là không có căn cứ pháp lý. Với những gì vừa trình bày trên kính mong Hội đồng xét xử xem xét: Bác yêu cầu của ông Nguyễn Văn X khởi kiện bà X việc lấn đất của ông tại khu D. Công nhận cho bà Nguyễn Thị X quyền sở hữu diện tích 302m^2 đất bao gồm khu B, C và D căn cứ trên Mảnh trích đo địa chính.

Vụ án đã được Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2018/DS-ST ngày 08/5/2018, Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa đã căn cứ các Điều 26, 35, 147, 157, 161, 165, 166, 200, 227 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban tH vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án; các Điều 163, 164, 166, 221, 223, 500, 501, 502, 503 Bộ luật Dân sự 2015; các Điều 166, 167, 170 Luật Đất đai năm 2013.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn X đối với bà Nguyễn Thị X về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

- Xác định phần đất thuộc một phần thửa 282, tờ bản đồ số 10 thể hiện là khu D với diện tích 91m^2, loại đất NHK, tọa lạc Ấp L, xã L, huyện Đ, tỉnh Long An là thuộc quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn X.

- Buộc bà Nguyễn Thị X phải giao trả phần đất thuộc một phần thửa 282, tờ bản đồ số 10, thể hiện là khu D với diện tích 91m^2, loại đất NHK, tọa lạc Ấp L, xã L, huyện Đ, tỉnh Long An cho ông Nguyễn Văn X.

Phần đất có vị trí tiếp giáp như sau:

Hướng đông giáp: Thửa 321, dài 2,4m;

Hướng tây giáp: Đường đá xanh, dài 3,1m;

Hướng nam giáp: Thửa 932, dài 33m;

Hướng bắc giáp: Phần còn lại thửa 282 (Khu C), dài 33,7m

- Buộc bà Nguyễn Thị X phải tháo dở, di dời toàn bộ công trình trên đất (hàng rào có kết cấu Tường xây gạch lững, trụ bê tông đúc sẵn, phía trên có rào lưới B40) ra khỏi phần đất thuộc một phần thửa 282 tờ bản đồ số 10, thể hiện là khu D, diện tích 91m^2, loại đất NHK, tọa lạc Ấp L, xã L, huyện Đ, tỉnh Long An giao trả đất cho ông Nguyễn Văn X.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị X đối với ông Nguyễn Văn X về việc yêu cầu "Công nhận quyền quyền sử dụng đất" đối với phần đất tại một phần thửa 282 tờ bản đồ số 10, thể hiện là khu B và khu C diện tích 211m^2, loại đất NHK, tọa lạc Ấp L, xã L, huyện Đ, tỉnh Long An.

Công nhận phần đất tại một phần thửa 282 tờ bản đồ số 10, thể hiện là khu B và khu C với diện tích 211m^2, loại đất NHK, tọa lạc Ấp L, xã L, huyện Đ, tỉnh Long An cho bà Nguyễn Thị X được quyền sở hữu và sử dụng đất.

Phần đất có vị trí tiếp giáp như sau:

Hướng đông giáp: Thửa 321, dài 2,4m + 3,8m;

Hướng tây giáp: Đường đá xanh, dài 0,5m + 2,6m + 2,8m + 0,3m;

Hướng nam giáp: Phần còn lại thửa 282 (Khu D), dài 33,7m;

Hướng bắc giáp: Thửa 281 (Khu A), dài 35,6m.

(Tất cả vị trí đất được thể hiện theo Mảnh trích đo địa chính số 190/2018 được Công ty trách nhiệm hữu hạn đo đạc Nhà đất Hưng Phú lập ngày 01/12/2017 và được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đức Hòa duyệt ngày 19/3/3018 kèm theo)

Các đương sự được quyền liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền lập các thủ tục kê khai, đăng ký, hợp thức hóa đối với phần đất được Tòa án buộc giao trả và được công nhận quyền sử dụng đất như đã nêu trên.

- Về chi phí xem xét thẩm định tại chổ, đo đạc và định giá: Buộc ông Nguyễn Văn X chịu một phần với số tiền là 4.750.000 đồng (đã nộp xong); Buộc bà Nguyễn Thị X phải chịu một phần và có nghĩa vụ hoàn trả cho ông X số tiền là 4.750.000 đồng.

3. Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị X chịu 682.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm sung công quỹ Nhà nước nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.250.000 đồng theo biên lai thu số 0002591 ngày 10/4/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Đức Hòa để thi hành, hoàn trả cho bà Nguyễn Thị X số tiền do chênh lệch là 567.500 đồng.

Buộc ông Nguyễn Văn X phải chịu 1.582.500 đồng án phí dân sự sung công quỹ Nhà nước nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 625.000 đồng theo biên lai thu số 0001430, ngày 09/10/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Đức Hòa để thi hành, ông X còn phải tiếp tục nộp số tiền là 957.500 đồng sung ngân sách Nhà nước.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo; quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án và thời hiệu thi hành án theo Luật Thi hành án dân sự.

Ngày 09/5/2018, bị đơn là bà Nguyễn Thị X kháng cáo không đồng ý bản án dân sự sơ thẩm, cụ thể: Bà X không đồng ý trả 91m^2 đất, thuộc Khu D, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã Lộc Giang, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An theo Mảnh trích đo địa chính số 190-2018 do Công ty TNHH đo đạc nhà đất Hưng Phú đo vẽ và được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đức Hòa duyệt ngày 19/3/2018.

Nhận thấy, tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn rút đơn khởi kiện nhưng bị đơn không đồng ý, bị đơn không rút yêu cầu phản tố, người kháng cáo không rút yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

**Luật sư Phạm Thanh Khương – Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn phát biểu ý kiến:*

Về việc ông Nguyễn Văn X khởi kiện yên cầu bà Nguyễn Thị X trả 91m^2 đất thuộc Khu D: Xét theo Mảnh trích đo địa chính số 190-2018 do Công ty TNHH đo đạc nhà đất Hưng Phú đo vẽ và được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đức Hòa duyệt ngày 19/3/2018 thì Khu C có diện tích 116m^2, còn Khu D có diện tích 91m^2. Đến ngày 26/6/2016, ông X chuyển nhượng cho bà X 02 phần đất thuộc Khu C và Khu D với giá 25.000.000 đồng. Hai bên có làm giấy tay chuyển nhượng nhưng không có công chứng hay chứng thực. Khi ông X chuyển nhượng cho bà X 02 phần đất thuộc Khu C và Khu D thì ông X có nhờ ông To đo đạc để cắm trụ ranh giao đất cho bà X. Trụ ranh này là ranh giới giữa phần đất mà ông X1 chuyển nhượng cho bà H và phần đất thuộc Khu C và Khu D mà ông X1 cho ông X, sau đó ông X chuyển nhượng cho bà X. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 10/9/2018, ông X và ông X1 cũng xác định 02 Khu C và Khu D thuộc một phần thửa số 932 hiện do ông X1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ông X rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu bà X trả Khu D nói trên. Do đó, việc ông X khởi kiện yêu cầu bà X trả phần đất thuộc Khu D, diện tích 91m^2 là không có cơ sở nên không được chấp nhận. Do đó, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà X về phần này.

Đối với yêu cầu phản tố của bà X: Xét 02 Khu C và Khu D thuộc một phần thửa số 932 hiện do ông X1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 10/9/2018, ông X1 xác định hai Khu C và Khu D thuộc một phần thửa số 932 hiện do ông X1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vào năm 2009, ông X1 có cho ông X hai khu đất này để ông và ông X làm đường thoát nước chung. Việc ông X chuyển nhượng hai Khu C và Khu D cho bà X thì đến năm 2016 ông X1 mới biết. Đến năm 2017, bà X chuyển nhượng cho bà T Ngọc H thửa số 281 và hai Khu C, Khu D. Bà H đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa số 281, còn hai Khu C và Khu D thì do ông X1 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa số 932 nên bà H chưa được cấp giấy hai Khu đất này. Nay ông X1 yêu cầu ông X, bà X và bà H trả hai Khu C và Khu D nói trên để ông X1 làm đường thoát nước chung.

Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa vợ chồng ông Nguyễn Văn X1, bà Trần Thị Mí và bà T Ngọc H vào tham gia tố tụng trong vụ án này để làm rõ những vấn đề trên là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Từ những ý kiến trên xét trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm chưa thực hiện việc thu thập chứng cứ đầy đủ mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể bổ sung được và có những vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng.

Từ đó, Luật sư Phạm Thanh Khương đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm:

- Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị X, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn X về việc yêu cầu bà X trả 91m^2 đất.

- Hủy một phần bản án dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị X, chuyển hồ sơ về Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại một phần vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

** Kiểm sát viên - Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa phát biểu:*

- Ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Những người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị X thực hiện đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại các Điều 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên vụ án được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung:

Về việc bà Nguyễn Thị X kháng cáo không đồng ý trả 91m^2 đất, thuộc Khu D, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã Lộc Giang, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An:

Ngày 05/01/1998, ông Nguyễn Văn X2 được UBND huyện Đức Hòa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 11.912m^2 gồm 13 thửa đất, cùng tờ bản đồ số 10, đất tọa lạc tại xã Lộc Giang, huyện Đức Hòa (trong đó có thửa số 281 diện tích 1.017m^2, thửa số 282 diện tích 1.420m^2).

Ngày 25/4/2007, ông X2 lập hợp đồng tặng cho QSD đất đối với toàn bộ diện tích 11.912m^2 cho ông Nguyễn Văn X. Cùng ngày 04/5/2007, UBND huyện Đức Hòa cấp giấy chứng nhận QSD đất số AI 510412, gồm 12 thửa đất, tờ bản đồ số 10, tổng diện tích 10.895m^2 và giấy chứng nhận QSD đất số AI 510411, thửa số 281, tờ bản đồ số 10, diện tích 1.017m^2 cho ông X.

Ngày 10/6/2016, ông X lập hợp đồng tặng cho QSD đất đối với thửa số 281, tờ bản đồ số 10, diện tích 1.017m^2 cho bà Nguyễn Thị X (chị ruột ông X). Đến ngày 03/8/2016, bà X được cấp giấy chứng nhận QSD đối với thửa đất này.

Theo ông X và bà X đều thống nhất trình bày rằng vào năm 2016, ông X chuyển cho bà X trọn thửa số 281, diện tích 1.017m^2 và một phần thửa số 282. Tuy nhiên, ông X cho rằng đối với một phần thửa số 282 ông chỉ chuyển nhượng cho bà X (hai bên lập giấy tay ngang 6,2m x dài 33,7m) thuộc khu B và C, không có khu D (theo Mảnh trích đo địa chính số 190-2018). Còn phía bà X cho rằng một phần thửa số 282 gồm có Khu B, C và cả khu D (theo Mảnh trích đo địa chính số 190–2018, trong đó có khu D mà ông X tranh chấp). Ông X cho rằng bà X đã lấn chiếm phần đất tại khu D diện tích 91m^2 và bà X đã xây hàng rào bao quanh phần đất này nên ông khởi kiện yêu cầu bà X tháo dỡ hàng rào và trả lại phần đất có diện tích 91m^2, thuộc thửa số 282 (tại khu D theo Mảnh trích đo địa chính số 190–2018) và được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông.

Tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm ông X có Đơn xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện và xin xét xử vắng mặt. Tại phiên tòa phúc thẩm phía bị đơn bà X không rút yêu cầu phản tố và không rút yêu cầu kháng cáo, đồng thời bà X không đồng ý việc nguyên đơn ông X rút yêu cầu khởi kiện. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm tiếp tục giải quyết vụ án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét thấy, khi UBND huyện Đức Hòa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông X2, ông X và bà X đều không có đo đạc thực tế nên không có cơ sở xác định diện tích đất tại thửa số 281 và 282 chính xác là bao nhiêu. Khi ông X chuyển nhượng đất cho bà X tuy không có đo đạc thực tế nhưng phía ông X cũng đã giao đất cho bà X và ông X đã cắm cột mốc, bà X nhận đất sử dụng và đã xây tường rào phía ông X cũng không có ý kiến tranh chấp gì. Hơn nữa, tại biên bản hòa giải do UBND xã Lộc Giang lập ngày 30/8/2017, ông X trình bày: "*Tôi đồng ý có ký giấy bán cho chị Xê phần đất thửa 281, tờ bản đồ số 10 và phần đất giáp ranh có chiều ngang là 6,2m, chiều dài 37m, tôi tự cắm trụ ranh cho chị Xê và ra Phòng công chứng ký tên chuyển nhượng. Nhưng nay tôi kiểm tra lại diện tích theo bản đồ mới thì đất này thừa diện tích 148m^2 nên tôi đề nghị chị Xê phải trả lại phần đất thừa cho tôi…Phần đất chị Xê lấn ra tôi không xác định được vị trí nào, nhưng tôi đo tổng cộng chung hai phần đất đã bán thì diện tích dư ra 148m^2 nên tôi đề nghị chị Xê trả lại…"*. Như vậy, việc chuyển nhượng đất giữa ông X với bà X không xác định cụ thể diện tích là bao nhiêu nên ông X cho rằng khi kiểm tra thấy đất phía bà X thừa là do bà X lấn chiếm để từ đó khởi kiện yêu cầu bà X trả lại diện tích 91m^2 là không có căn cứ.

Mặt khác, tại Mảnh trích đo địa chính số 190-2018 của Công ty TNHH đo đạc nhà đất Hưng Phú được duyệt ngày 19/3/2018 thể hiện phần đất tại khu A, B, C, D cùng tờ bản đồ số 10, diện tích 1.319m^2, loại đất ONT, thuộc thửa số 281. Như vậy, phần đất tại khu B, C, D (tranh chấp khu D = 91m^2) tờ bản đồ số 10, đều thuộc thửa 281. Án sơ thẩm nhận định cho rằng phần đất tại khu B, C và D thuộc thửa 282 để từ đó chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông X, buộc bà X tháo dỡ, di dời toàn bộ công trình (hàng rào…) ra khỏi phần đất tại khu D, giao trả cho ông X diện tích 91m^2 là không có căn cứ.

Ngoài ra, bà X có đơn phản tố yêu cầu Tòa án công nhận phần đất tại khu B, C và D theo Mảnh trích đo địa chính số 190-2018. Án sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà X, công nhận phần đất tại khu B, C, diện tích 211m^2, thuộc thửa số 282, loại đất NHK cho bà X được quyền sở hữu và sử dụng đất nhưng theo Mảnh trích đo thì phần đất này cũng thuộc thửa số 281, loại đất ONT nên quyết định của án sơ thẩm như trên là không chính xác. Hơn nữa, phần đất có diện tích 211m^2 ông X không tranh chấp, bà X đang quản lý sử dụng, quyền và lợi ích của bà X không bị xâm phạm nhưng bà X có yêu cầu phản tố yêu cầu công nhận phần đất này cho bà. Án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố này của bà X để từ đó buộc ông X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 1.582.500đ là không đúng quy định pháp luật.

Từ ý kiến và quan điểm trên, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị X, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn X về việc yêu cầu bà X trả 91m^2 đất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến và quan điểm của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị X được thực hiện đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại các Điều 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên vụ án được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về thủ tục xét xử vắng mặt nguyên đơn là ông Nguyễn Văn X: Tại Biên bản lấy lời khai ngày 10/9/2018, ông X đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử vắng mặt ông X.

[3] Về việc nguyên đơn là ông Nguyễn Văn X rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện: Xét tại Biên bản lấy lời khai ngày 10/9/2018, ông X rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu bà X trả 91m^2 đất. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn là bà Nguyễn Thị X không đồng ý việc ông X rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 299 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận việc ông X rút yêu cầu khởi kiện.

[4] Về việc bà Nguyễn Thị X kháng cáo không đồng ý trả 91m^2 đất, thuộc Khu D, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã Lộc Giang, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An:

Căn cứ Mảnh trích đo địa chính số 190-2018 do Công ty TNHH đo đạc nhà đất Hưng Phú đo vẽ và được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đức Hòa duyệt ngày 19/3/2018 thì phần đất tranh chấp có diện tích 91m^2

đất, thuộc Khu D, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã Lộc Giang, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Căn cứ lời trình bày của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ có cơ sở xác định: Nguồn gốc các thửa số 270, 281, 282, 320, thuộc tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã L huyện Đ, tỉnh Long An là của ông Nguyễn Văn X2. Ngày 05/01/1998, ông X2 được Ủy ban nhân dân huyện Đức Hòa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng tổng cộng 13 thửa đất, trong đó có các thửa số 270, 281, 282, 320. Đến ngày 25/4/2007, ông X2 lập hợp đồng tặng cho con là ông Nguyễn Văn X toàn bộ 13 thửa đất. Đến ngày 04/5/2007, ông X được Ủy ban nhân dân huyện Đức Hòa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng 13 thửa đất trên.

Theo hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông X được cấp thửa số 270, diện tích 3.133m^2; thửa số 281, diện tích 1.017m^2; thửa số 282, diện tích 1.420m^2; thửa số 320, diện tích 1.517m^2.

Đến năm 2009, ông X lập hợp đồng tặng cho ông Nguyễn Văn X1 một phần thửa số 282, diện tích 770m^2 và một phần thửa số 320, diện tích 750m^2, tổng cộng là 1.520m^2 đất. Đến ngày 19/10/2009, ông X1 được Ủy ban nhân dân huyện Đức Hòa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng 1.520m^2 đất với số thửa mới là 932.

Cũng trong năm 2009, ông X lập hợp đồng tặng cho bà Nguyễn Thị S một phần thửa số 270, diện tích 312m^2; một phần thửa số 282 còn lại là 551m^2 và một phần thửa số 320 còn lại, diện tích 592m^2, tổng cộng là 1.455m^2 đất. Đến ngày 19/10/2009, bà S được Ủy ban nhân dân huyện Đức Hòa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng 1.455m^2 đất với số thửa mới là 931.

Đến năm 2016, ông X lập hợp đồng tặng cho bà Nguyễn Thị X toàn bộ thửa số 281, diện tích 1.017m^2. Đến ngày 03/8/2016, bà X được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa số 281.

Xét trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự trình bày thống nhất là khi ông Nguyễn Văn X2 được cấp giấy đỏ vào năm 1998 và ông Nguyễn Văn X được cấp giấy đỏ vào năm 2007 đều không có tiến hành đo đạc thực tế mà dựa vào bản đồ giải thửa (lập trên cơ sở bản đồ không ảnh) và Trích lục bản đồ. Khi ông X tặng cho ông X1 và bà S một phần các thửa số 270, 282, 320 thì có tiến hành đo đạc thực tế, có lập Biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới thửa đất, ông X có ký tên trong biên bản này nên có Trích đo bản đồ địa chính ngày 10/6/2009. Căn cứ Trích đo bản đồ địa chính ngày 10/6/2009 thì sau khi ông X tặng cho ông X1 và bà S mỗi người một phần thửa số 282 thì thửa này đã hết diện tích đất. Đến ngày 19/10/2009, ông X1 được Ủy ban nhân dân huyện Đức Hòa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng 1.520m^2 đất thuộc một phần các thửa số 270, 282, 320 nói trên với số thửa mới là 932. Đến năm 2016, ông X tặng cho bà X thửa số 281 là tặng cho trọn thửa (không có tiến hành đo đạc thực tế mà dựa vào Trích lục bản đồ địa chính) nên thửa số 281 của bà X giáp với thửa số 932 của ông X1. Đến ngày 01/6/2016, ông X1 chuyển nhượng cho bà T Ngọc H một phần thửa số 932, diện tích 574m^2. Hai bên có làm hợp đồng chuyển nhượng và được Phòng Công chứng số 4 tỉnh Long An công chứng ngày

01/6/2016. Tại Biên bản xác minh ngày 01/8/2018, ông Lê Văn T – Cán bộ địa chính UBND xã Lộc Giang trình bày vào năm 2016, ông X1 chuyển nhượng cho bà T Ngọc H một phần thửa số 932 thì ông X1 có chừa 02 phần đất thuộc Khu C và D thuộc một phần thửa số 932 cho ông X để ông X múc đất đắp bờ cản không cho nước tràn vô nhà thờ trên thửa số 281. Theo Mảnh trích đo địa chính số 190-2018 do Công ty TNHH đo đạc nhà đất Hưng Phú đo vẽ và được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đức Hòa duyệt ngày 19/3/2018 thì Khu C có diện tích 116m^2, còn Khu D có diện tích 91m^2. Đến ngày 26/6/2016, ông X chuyển nhượng cho bà X 02 phần đất thuộc Khu C và Khu D với giá 25.000.000 đồng. Hai bên có làm giấy tay chuyển nhượng nhưng không có công chứng hay chứng thực. Khi ông X chuyển nhượng cho bà X 02 phần đất thuộc Khu C và Khu D thì ông X có nhờ ông To đo đạc để cắm trụ ranh giao đất cho bà X. Trụ ranh này là ranh giới giữa phần đất mà ông X1 chuyển nhượng cho bà H và phần đất thuộc Khu C và Khu D mà ông X1 cho ông X, sau đó ông X chuyển nhượng cho bà X. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 10/9/2018, ông X cũng xác định 02 Khu C và Khu D thuộc một phần thửa số 932 hiện do ông X1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ông X rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu bà X trả Khu D nói trên.

Từ nhận định trên xét việc ông X khởi kiện yêu cầu bà X trả phần đất thuộc Khu D, diện tích 91m^2 là không có cơ sở nên không được chấp nhận. Do đó, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà X về phần này.

[5] Về yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị X, bà X yêu cầu công nhận phần đất thuộc 03 Khu B, Khu C và Khu D thuộc quyền sử dụng của bà X:

[5.1] Đối với Khu B: Như nhận định ở đoạn [4] thì đến năm 2009, ông X lập hợp đồng tặng cho ông Nguyễn Văn X1 một phần thửa số 282, diện tích 770m^2 và một phần thửa số 320, diện tích 750m^2, tổng cộng là 1.520m^2 đất. Đến ngày 19/10/2009, ông X1 được Ủy ban nhân dân huyện Đức Hòa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng 1.520m^2 đất với số thửa mới là 932. Căn cứ Trích đo bản đồ địa chính ngày 10/6/2009 thì sau khi ông X tặng cho ông X1 và bà S mỗi người một phần thửa số 282 thì thửa này đã hết diện tích đất. Thửa số 932 của ông X1 giáp với thửa số 281 của bà X. Do khi cấp các Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 281 cho ông X2 vào năm 1998, cấp cho ông X vào năm 2007 và cấp cho bà X năm 2016 không có đo đạc thực tế mà dựa vào bản đồ không ảnh và Trích lục bản đồ địa chính nên diện tích thực tế thửa số 281 có dư so với diện tích được cấp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, có cơ sở xác định phần đất thuộc Khu B thuộc một phần của thửa số 281. Tuy nhiên, theo Mảnh trích đo địa chính số 190-2018 do Công ty TNHH đo đạc nhà đất Hưng Phú đo vẽ và được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đức Hòa duyệt ngày 19/3/2018 thì Khu A có diện tích 1.017m^2 bằng với diện tích thửa số 281 mà bà X được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên bà X chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với Khu B. Tuy nhiên, do Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập tài liệu, chứng cứ như bản Trích đo bản đồ địa chính, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà T Ngọc H đối với

phần đất thuộc một phần thửa số 932 mà ông X1 chuyển nhượng cho bà H nên chưa đủ cơ sở công nhận Khu B này cho bà X.

[5.2] Đối với hai Khu C và Khu D:

Như nhận định ở đoạn [4] thì hai Khu C và Khu D thuộc một phần thửa số 932 hiện do ông X1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 10/9/2018, ông X1 xác định hai Khu C và Khu D thuộc một phần thửa số 932 hiện do ông X1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vào năm 2009, ông X1 có cho ông X hai khu đất này để ông và ông X làm đường thoát nước chung. Việc ông X chuyển nhượng hai Khu C và Khu D cho bà thì đến năm 2016 ông X1 mới biết. Đến năm 2017, bà X chuyển nhượng cho bà T Ngọc H thửa số 281 và hai Khu C, Khu D. Bà H đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa số 281, còn hai Khu C và Khu D thì do ông X1 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa số 282 nên bà H chưa được cấp giấy hai Khu đất này. Nay ông X1 yêu cầu ông X, bà X và bà H trả hai Khu C và Khu D nói trên để ông X1 làm đường thoát nước chung.

Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa vợ chồng ông Nguyễn Văn X1, bà Trần Thị M và bà T Ngọc H vào tham gia tố tụng trong vụ án này để làm rõ những vấn đề trên là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Ngoài ra, theo tờ "Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất" xác lập ngày 26/6/2016 thì thể hiện vợ chồng ông X và bà T chuyển nhượng cho bà X 02 Khu C và Khu D, tổng diện tích 205m^2 với giá 25.000.000 đồng. Nội dung tờ giấy tay này có ghi rõ 205m^2 đất này thuộc một phần thửa số 932 nhưng thửa đất này lại do ông X1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, cần phải giải quyết luôn hợp đồng chuyển nhượng 205m^2 đất xác lập ngày 26/6/2016 giữa ông X, bà T với bà X trong cùng một vụ án.

[6] Từ nhận định ở đoạn [5], Hội đồng xét xử phúc thẩm xét trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm chưa thực hiện việc thu thập chứng cứ đầy đủ mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể bổ sung được và có những vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng. Do đó, căn cứ khoản 2 và khoản 3 Điều 308, 309, Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa một phần và hủy một phần bản án dân sự sơ thẩm, cụ thể như sau:

- Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị X, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn X về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị X trả 91m^2 đất thuộc Khu D nói trên.

- Hủy một phần bản án dân sự sơ thẩm về việc bà Nguyễn Thị X yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất đối với 03 Khu B, Khu C và Khu D nói trên và chuyển hồ sơ về Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại một phần vụ án theo thủ tục sơ thẩm như đề nghị của Kiểm sát viên.

[7] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại các Điều 147, 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 26, 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-

12-2016 của Ủy ban tH vụ Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, cụ thể:

Ông Nguyễn Văn X và bà Trần Thị Phượng T phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận. Theo Chứng thư thẩm định giá số 13/28/03/2018/TĐGLA-BĐS ngày 28/3/2018 của Công ty Cổ phần thương mại dịch vụ và tư vấn Hồng Đức thì đơn giá đất thuộc Khu D là 150.000 đồng/m^2. Do đó, ông X và bà T phải liên đới chịu: 05% x 91m^2 x 150.000 đồng/m^2 = 682.500 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Do Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án dân sự sơ thẩm nên số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà bà Nguyễn Thị X đã nộp sẽ được xử lý khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại một phần vụ án đối với yêu cầu phản tố của bà X.

Bà Nguyễn Thị X không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận một phần.

[8] Về chi phí tố tụng (gồm chi phí đo đạc, định giá và xem xét, thẩm định tại chỗ): Ở Tòa án cấp sơ thẩm là 9.500.000 đồng và phía nguyên đơn là ông Nguyễn Văn X đã nộp tạm ứng chi phí này. Ở Tòa án cấp phúc thẩm là 1.550.000 đồng và phía bị đơn là bà Nguyễn Thị X đã nộp tạm ứng chi phí này. Các đương sự phải chịu chi phí tố tụng theo quy định tại các Điều 157, 158, 165, 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông X phải chịu toàn bộ chi phí này. Do đó, ông X phải nộp 1.550.000 đồng để hoàn trả cho bà X.

[9] Về chi phí giám định: Tổng cộng là 4.100.000 đồng và nguyên đơn là ông Nguyễn Văn X đã nộp 3.400.000 đồng tiền tạm ứng chi phí này. Các đương sự phải chịu chi phí giám định theo quy định tại các Điều 161, 162 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do tại bản Kết luận giám định số 455/2018/KLGĐ ngày 04/9/2018, Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Long An xác định chữ ký và chữ viết họ tên trong tờ "Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất" xác lập ngày 26/6/2016 giữa ông Nguyễn Văn X và bà Trần Thị Phượng T với bà Nguyễn Thị X là do ông X ký và viết nên ông X phải chịu toàn bộ chi phí này và đã nộp xong.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 308, Điều 309, Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị X.

- Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2018/DS-ST ngày 08/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

- Hủy một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2018/DS-ST ngày 08/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 148, 157, 158, 165, 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 163, 164, 166, 221, 223, 500, 501, 502, 503 của Bộ luật Dân sự 2015; các Điều 166, 167, 170 của Luật Đất đai năm 2013; các Điều 26, 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban tH vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn X về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị X trả 91m^2 đất, thuộc Khu D, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã Lộc Giang, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An (theo Mảnh trích đo địa chính số 190-2018 do Công ty TNHH đo đạc nhà đất Hưng Phú đo vẽ và được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đức Hòa duyệt ngày 19/3/2018).

2. Hủy một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2018/DS-ST ngày 08/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa về việc bà Nguyễn Thị X yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất đối với 03 Khu B, Khu C và Khu D nói trên (theo Mảnh trích đo địa chính số 190-2018 do Công ty TNHH đo đạc nhà đất Hưng Phú đo vẽ và được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đức Hòa duyệt ngày 19/3/2018).

Chuyển hồ sơ về Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại một phần vụ án đối với yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị X theo thủ tục sơ thẩm.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Nguyễn Văn X và bà Trần Thị Phượng T phải liên đới nộp 682.500 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm sung công quỹ Nhà nước nhưng được khấu trừ 625.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0001430 ngày 09/10/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa để thi hành nên ông X và bà T còn phải liên đới nộp tiếp 57.500 đồng.

Số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 1.250.000 đồng bà Nguyễn Thị X đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0002591 ngày 10/4/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa sẽ được xử lý khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại một phần vụ án đối với yêu cầu phản tố của bà X.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị X 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0002809 ngày 09/5/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa.

5. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Nguyễn Văn X phải nộp 1.550.000 đồng (Một triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng) để hoàn trả cho bà Nguyễn Thị X.

6. Về chi phí giám định: Buộc ông Nguyễn Văn X phải chịu 3.400.000 đồng và đã nộp xong.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu HS; AV./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Minh Tuấn